Chi tiết mã HS 7304.11.00

Mã HS	7304.11.00
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép / - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: / - - Bằng thép không gỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:33:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73041100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11563
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11563
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11563
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10892
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10843
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10843
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10843
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10843
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10843
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10843
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10895
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10895
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10895
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10895
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10895
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10896
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10896
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10896
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10896
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10896
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10896
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10897
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10849
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10855
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10855
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10855
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10855
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10855
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10855
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10882
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10882
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10882
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10882
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10882
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10882
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10933
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10933
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10933
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10933
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10933
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10918
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10918
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10918
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10918
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10918
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10918
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10918
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10918
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10918
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10918
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10918
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10918
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10935
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10935
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10935
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10935
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10935
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10935
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10934
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10934
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10934
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10934

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10934
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10934
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10881
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10881
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10881
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10881
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10881
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10881
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10881
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10918
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10918
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10918
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10918
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10918
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10918
RCEP B	2022	2022	0	B!D10918
RCEP B	2023	2023	0	B!E10918
RCEP B	2024	2024	0	B!F10918
RCEP B	2025	2025	0	B!G10918
RCEP B	2026	2026	0	B!H10918
RCEP B	2027	2027	0	B!I10918
RCEP C	2022	2022	0	C!D10918
RCEP C	2023	2023	0	C!E10918
RCEP C	2024	2024	0	C!F10918
RCEP C	2025	2025	0	C!G10918
RCEP C	2026	2026	0	C!H10918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10918
RCEP D	2022	2022	0	D!D10917
RCEP D	2023	2023	0	D!E10917
RCEP D	2024	2024	0	D!F10917
RCEP D	2025	2025	0	D!G10917
RCEP D	2026	2026	0	D!H10917
RCEP D	2027	2027	0	D!I10917
RCEP E	2022	2022	0	E!D10921
RCEP E	2023	2023	0	E!E10921
RCEP E	2024	2024	0	E!F10921
RCEP E	2025	2025	0	E!G10921
RCEP E	2026	2026	0	E!H10921
RCEP E	2027	2027	0	E!I10921
RCEP F	2022	2022	0	F!D10918
RCEP F	2023	2023	0	F!E10918
RCEP F	2024	2024	0	F!F10918
RCEP F	2025	2025	0	F!G10918
RCEP F	2026	2026	0	F!H10918
RCEP F	2027	2027	0	F!I10918
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10104
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10104
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10104
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10104

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống bằng Thép không nối ghép. Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7304.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7304.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11563), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.